CTCP Xây dựng và Đầu tư 492 (UPCOM: C92)

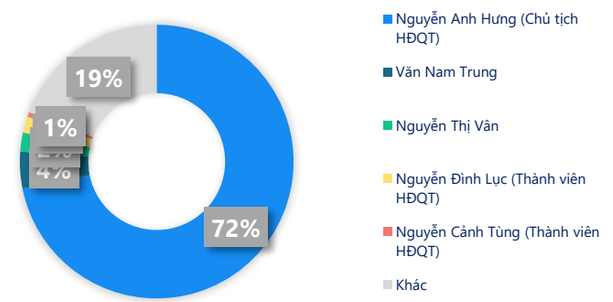
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

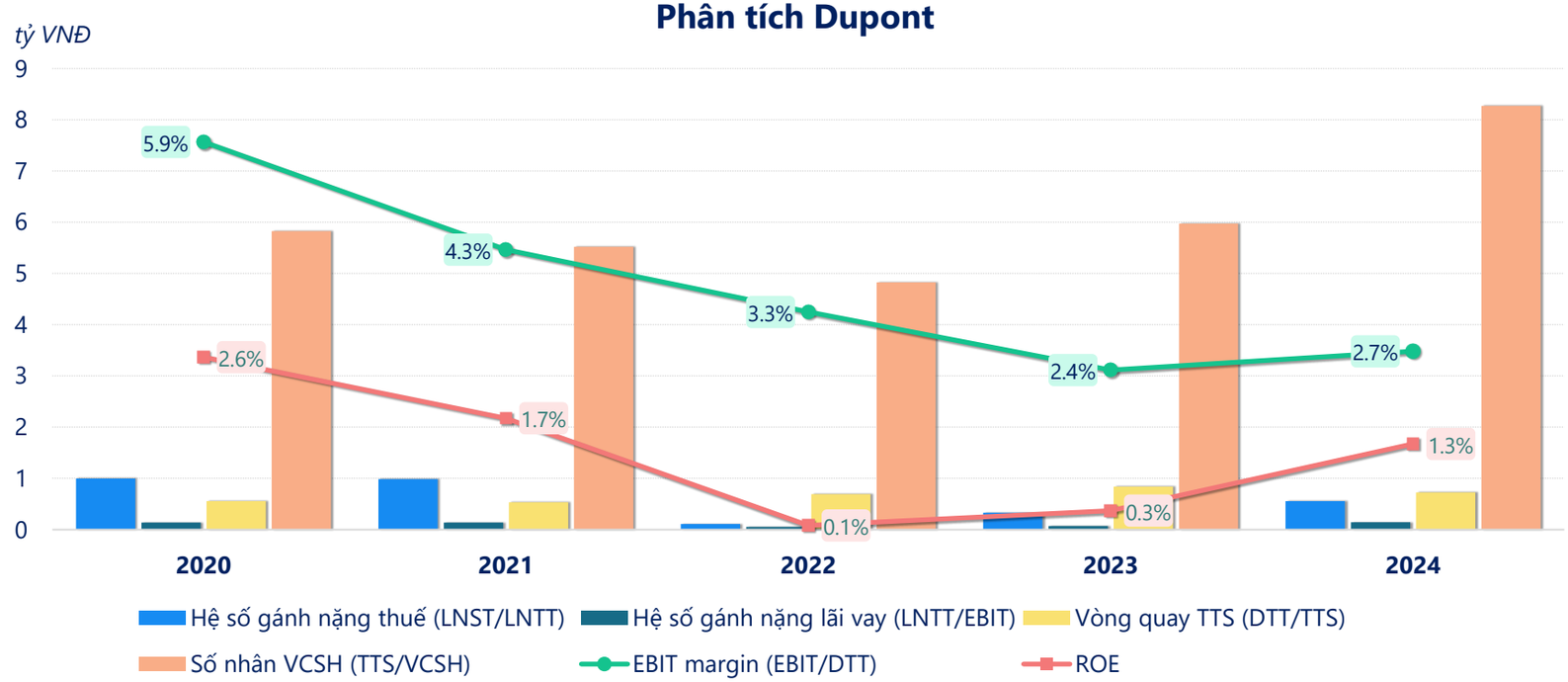
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,800 - 7,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
Số lượng CPLH (CP)	5,312,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,355
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	1.61
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
C92	63.9%	59.5%	31.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

373

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 63.0| 20.6%

LN sau thuế

2024

0.81

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.63| 354%

ROE

2024

1.3%

+/- YoY: ▲ 1.0%

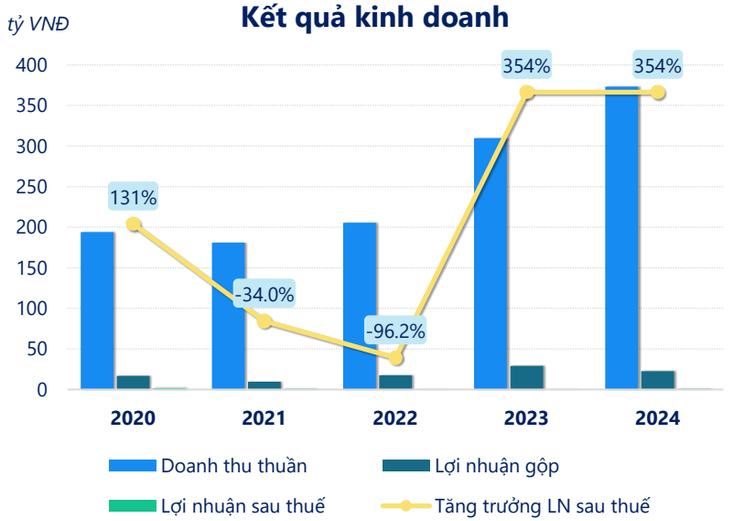
ROA

2024

0.2%

+/- YoY: ▲ 0.1%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **C92** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.6%** đạt **373.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 354%** đạt **0.81** tỷ đồng.

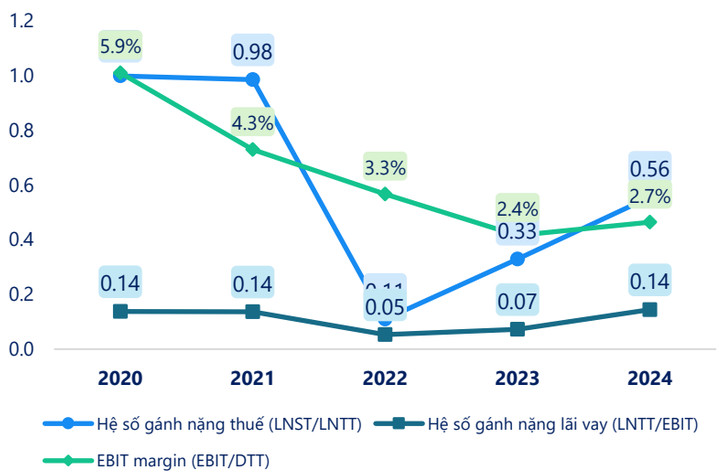
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.30%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.71%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

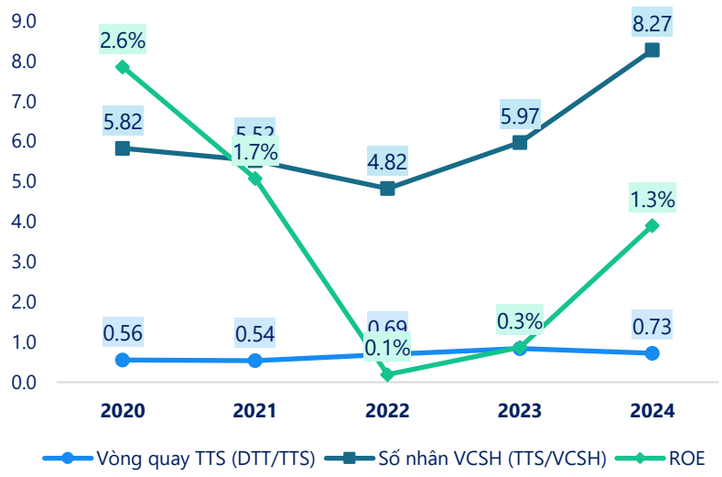
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.56**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.14**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

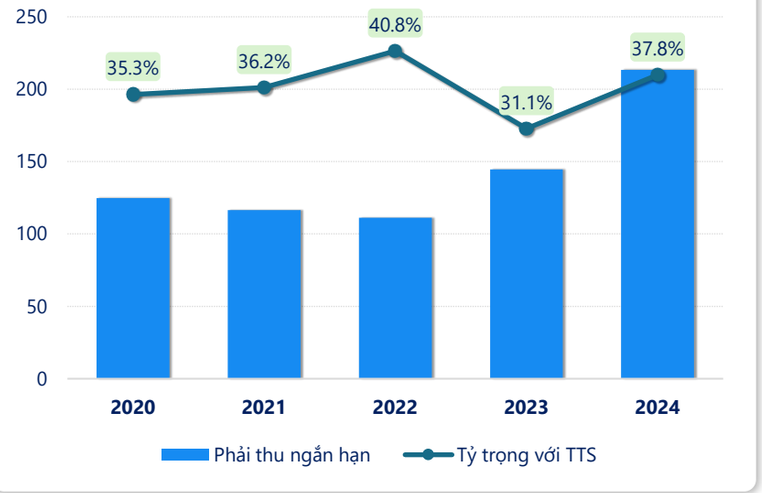


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.73**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **8.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

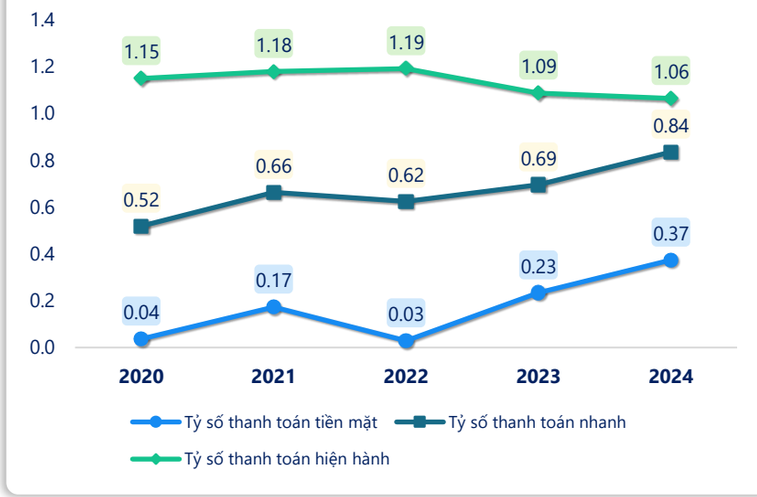
Phải thu ngắn hạn



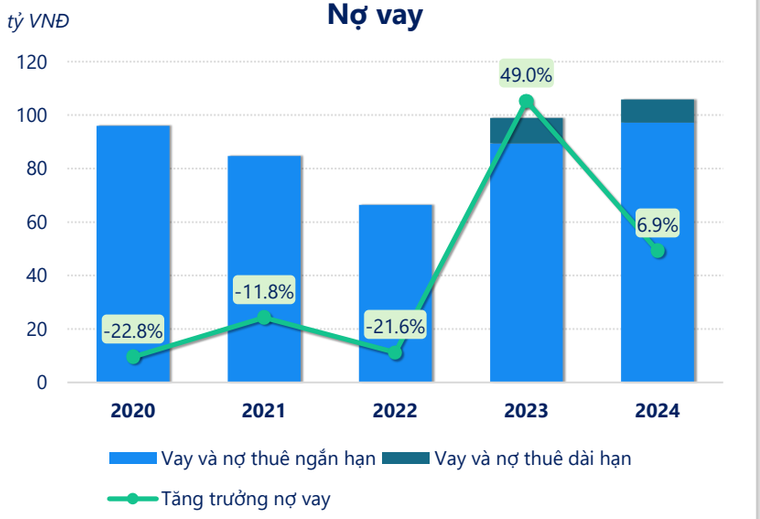
Hàng tồn kho



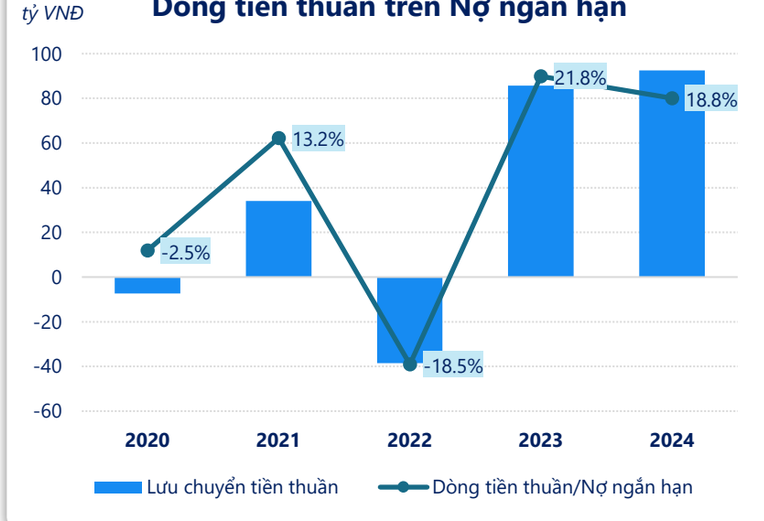
Chỉ số thanh khoản



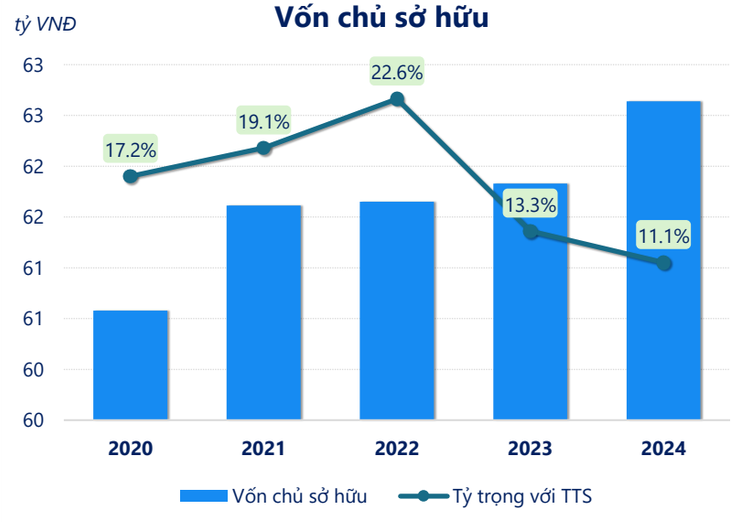
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xây dựng và Đầu tư 492 (UPCOM: C92)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**565**	**465**	**21.5%**
Tài sản ngắn hạn	524	427	22.9%
Tiền và tương đương tiền	184	91.8	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.9	33.9	-61.8%
Phải thu ngắn hạn	213	145	47.6%
Hàng tồn kho	113	154	-26.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.09	2.60	-58.2%
Tài sản dài hạn	**40.5**	**38.0**	**6.6%**
Phải thu dài hạn	0.37	0	
Tài sản cố định	25.3	25.7	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.8**	**12.2**	**20.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	502	403	24.6%
Nợ ngắn hạn	**493**	**393**	**25.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.2	89.4	8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.1	51.3	28.8%
Nợ dài hạn	9.42	10.4	-9.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.58	9.60	-10.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**62.6**	**61.8**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**62.6**	**61.8**	**1.3%**
Vốn điều lệ	53.1	53.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**194**	**181**	**205**	**310**	**373**
Giá vốn hàng bán	177	171	188	281	351
Lợi nhuận gộp	**17.0**	**9.59**	**17.7**	**29.1**	**22.7**
Doanh thu HĐTC	0.18	0.44	0.57	0.90	1.71
Chi phí TC	9.85	6.64	7.46	9.04	9.63
Chi phí lãi vay	**9.85**	**6.64**	**6.43**	**6.96**	**8.65**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.11	5.30	10.7	23.7	14.8
LN thuần từ HĐKD	**1.19**	**-1.91**	**0.10**	**-2.75**	**-0.04**
Lợi nhuận khác	0.38	2.96	0.26	3.30	1.50
LN trước thuế	**1.57**	**1.05**	**0.36**	**0.54**	**1.46**
Lợi nhuận sau thuế	**1.57**	**1.03**	**0.04**	**0.18**	**0.81**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.57**	**1.03**	**0.04**	**0.18**	**0.81**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.8	43.0	-17.5	90.8	65.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.72	2.42	-2.82	-29.3	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.4	-11.3	-18.3	24.3	6.84
Tiền đầu kỳ	18.0	10.6	44.6	6.06	91.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.35**	**34.0**	**-38.6**	**85.7**	**92.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	44.6	6.06	91.8	184